TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NGHĨA HÀNH** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/HNGĐ-ST
Ngày 04-7-2019
V/v "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA HÀNH, TỈNH QUẢNG NGÃI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thi Thơ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Nga.

2/ Ông Trần Đây

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đỗ Thị Thu Nha - Thư ký Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 04 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 60/ 2019/ TLST- HNGĐ, ngày 29 tháng 05 năm 2019 về " Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/ QĐST- HNGĐ, ngày 21 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Ngọc T, sinh năm 1970. Có mặt.

- Bị đơn: Chị Đoàn Thị Bạch T1, sinh năm 1971. Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Đội 9, thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 5 năm 2019 và trong quá trình giải quyết xét xử, nguyên đơn anh Phạm Ngọc T trình bày:***

Về hôn nhân: Anh và chị Đoàn Thị Bạch T1 tìm hiểu yêu thương nhau và tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương vào ngày 08 tháng 11 năm 1990, chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, anh chị sống hạnh phúc đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cải vã, do tính cách vợ chồng không hợp nhau, phần ai nấy sống. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng giữa anh và chị T1 không còn, cuộc sống không hạnh phúc, nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T1.

Về con chung: Anh và chị T1 có 03 con chung Phạm Thị H, sinh ngày 02/4/1993; Phạm Ngọc T2, sinh ngày 09/01/1996 và Phạm Ngọc T3, sinh ngày 10/4/2000. Hiện nay 03 con đã trưởng thành, đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh và chị T1 tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại Bản tự khai ngày 29/5/2019; Biên bản hòa giải ngày 07/6/2019 , bị đơn chị Đoàn Thị Bạch T1 trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân, có con chung giữa chị và anh Phạm Ngọc T đúng như anh T đã trình bày. Chị và anh T chung sống với nhau như vợ chồng năm 1990, không đăng ký kết hôn; tình cảm vợ chồng không còn do thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nay anh T xin ly hôn, chị đồng ý ly hôn.

Về nuôi con: Hiện nay 03 con Phạm Thị H; Phạm Ngọc T2 và Phạm Ngọc T3 đều đã trưởng thành, đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh T tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ tài sản: Chị và anh T không có nợ ai và không có ai nợ của chị và anh T, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh Phạm Ngọc T khởi kiện yêu cầu được ly hôn chị Đoàn Thị Bạch T1, chị T1 có nơi cư trú ở huyện R, tỉnh Quảng Ngãi, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chị Đoàn Thị Bạch T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T1 là phù hợp quy định tại Khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ngày 08 tháng 11 năm 1990, anh Phạm Ngọc T và chị Đoàn Thị Bạch T1 tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán ở địa phương, từ đó về chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 2016

anh chị phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cải vã nhau. Nay anh T yêu cầu được ly hôn, chị T1 đồng ý .

Hội đồng xét xử xét thấy: Anh Phạm Ngọc T và chị Đoàn Thị Bạch T1 tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 11 năm 1990, nhưng không đăng ký kết hôn thì không được pháp luật công nhận quan hệ vợ chồng. Căn cứ Khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; tuyên bố không công nhận quan hệ giữa anh Phạm Ngọc T và chị Đoàn Thị Bạch T1 là vợ chồng.

[3] Về con chung: Anh T và chị T1 có 03 con chung tên Phạm Thị H, sinh ngày 02/4/1993; Phạm Ngọc T2, sinh ngày 09/01/1996 và Phạm Ngọc T3, sinh ngày 10/4/2000. Hiện nay 03 cháu đã trưởng thành, đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Anh T và chị T1 tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Anh T và chị T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Phạm Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà anh T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0004430 ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện R.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 227; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội.

Căn cứ Khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Ngọc T.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Phạm Ngọc T và chị Đoàn Thị Bạch T1 là vợ chồng.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

- Án phí dân sự: Anh Phạm Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí về ly hôn được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà anh T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0004430 ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện R.

- Về quyền kháng cáo: Anh Phạm Ngọc T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Chị Đoàn Thị Bạch T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện R;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TRẦN THỊ THI THƠ